

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/DS-PT

Ngày 16-01-2025

*V/v “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng
cho quyền sử dụng đất vô hiệu và giải
quyết hậu quả pháp lý”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Chí Thiện

Các thẩm phán: Ông Trương Quyết Thắng.

Ông Lương Văn Đài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Vũ Hải Đăng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa:

Ông Trần Xuân Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 16/01/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 38/2024/TLPT- DS ngày 25/10/2024 về “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý” do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện BT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1995/2024/QĐ-PT ngày 26/11/2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 3016/2024/QĐ-PT ngày 19/12/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Hữu T và bà Nguyễn Thị D.

Địa chỉ: Thôn TV, xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai; Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Xuân T1; Địa chỉ: Thôn TV, xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai.

Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Trần Hữu T2

Nơi đăng ký HKTT: Thôn ND, xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai.

Nơi ở: Số nhà 164, khu phố 2, thị trấn PR, huyện BY, tỉnh Lào Cai; Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị D; Địa chỉ: Số 356 đường HL, phường KT, thành phố LC, tỉnh Lào Cai; Có mặt tại phiên tòa.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Hữu Q; Địa chỉ: Thôn TV, xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai; Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà Lê Thị S; Địa chỉ: Thôn ND, xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai; Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị S: Bà Nguyễn Thị D. Địa chỉ: Số 356 đường HL, phường KT, thành phố LC, tỉnh Lào Cai; Có mặt tại phiên tòa.

- Bà Trần Thị H. Địa chỉ: Thôn ND, xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai; Vắng mặt tại phiên tòa.

- Anh Thào Seo D. Địa chỉ: Thôn CP, xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai; Vắng mặt tại phiên tòa.

- Bà Nguyễn Thị Q1. Địa chỉ: Thôn ND, xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai; Vắng mặt tại phiên tòa.

- Ủy ban nhân dân xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai. Địa chỉ: Xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Viết K; Chức vụ: Chủ tịch UBND xã XQ; Vắng mặt tại phiên tòa.

Do có kháng cáo của bà Nguyễn Thị D, là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Hữu T2 bà Lê Thị S.

NỘI D VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 1995 ông Trần Hữu T và vợ là bà Nguyễn Thị D được Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện BT, tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (Viết tắt GCNQSD) đất số D0900059 ngày 15/8/1995 với tổng diện tích là 6.690 m² gồm các thửa 103b, 68, 70, 140, 30,34,35 tại tờ bản đồ 26, 30, 31: Tại đội 4, thôn TV, xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai. Ông T, bà D sử dụng ổn định diện tích đất trên đến năm 2005 do điều kiện ông, bà đi làm ăn xa nên không quản lý được nên ông T, bà D đã cho ông Trần Hữu Q là cháu họ mượn để canh tác, lúc cho mượn hai bên chỉ thỏa thuận miệng không viết giấy tờ.

Do thời hạn sử dụng đất trong Giấy chứng nhận đã hết nên đến tháng 6/2022 ông T, bà D đến UBND xã XQ, xin gia hạn GCNQSD đất thì được cán bộ địa chính xã XQ, huyện BT cho biết, toàn bộ diện tích đất đã cấp cho ông, bà năm 1995 đã được UBND huyện BT cấp GCNQSD đất cho con trai ông Trần

Hữu Q là anh Trần Hữu T2 từ năm 2009 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 222/HĐTC - QSDĐ ngày 14/5/2008 giữa ông T và anh T2, được UBND xã XQ, huyện BT chứng thực ngày 14/5/2008. Thực tế diện tích đất sau khi cấp cho anh T2 gồm các thửa 643 tờ bản đồ 47 đất ở diện tích là 401,9m²; Thửa 652 tờ bản đồ 47, diện tích là 589,6m² đất trồng cây lâu năm, Thửa 68, tờ bản đồ 52 diện tích 1.553,6m² đất trồng cây hàng năm (HNK); Thửa 140, tờ bản đồ 52, diện tích 137,3m² đất trồng cây hàng năm; Thửa 34, tờ bản đồ 83, diện tích 167,2m² đất trồng lúa; Thửa 35, tờ bản đồ 83, diện tích 88,5m² đất trồng lúa; Thửa 157 tờ bản đồ 83, diện tích 70,5m² đất trồng lúa theo các GCNQSD đất số AK 427738; AK427739; AK427711; AK427710 mang tên Trần Hữu T2.

Sau khi xem xét chữ ký và nội D trong Hợp đồng thì ông T, bà D xác định không biết nội D hợp đồng trên và không phải là chữ ký của ông, bà trong Hợp đồng, cho rằng chữ ký là giả mạo.

Vì vậy, ông T, bà D khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 222/HĐTC - QSDĐ ngày 14/5/2008 giữa bên tặng cho ông T và bên nhận tặng cho anh T2 là vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của Hợp đồng vô hiệu, đề nghị Tòa án buộc anh T2 là người được cấp GCNQSD đất, ông Q là người quản lý sử dụng diện tích đất phải trả lại các diện tích đất tại các thửa 652, 643 cho gia đình ông T, không yêu cầu anh T2, ông Q di dời tài sản, vật kiến trúc ra khỏi diện tích đất.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà S là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Năm 2003 vợ chồng bà S, ông Q có mua thửa đất tại đội 4, thôn TV, xã XQ, huyện BT của vợ chồng ông T, bà D với giá là 48.500.000 đồng (*Bốn mươi tám triệu, năm trăm nghìn đồng*). Việc mua bán do hai bên tự thỏa thuận và trả tiền, thời điểm mua bán hai bên có làm giấy mua bán quyền sử dụng đất viết tay, ông Q là người giữ giấy tờ mua bán không làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc ông T, bà D trình bày là cho mượn đất là không đúng. Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất gia đình bà S, ông Q đã sử dụng và canh tác trồng cây trên thửa đất đã mua. Năm 2008 bà S và ông Q (thời điểm đó còn là vợ chồng chưa ly hôn) thống nhất cho con trai là anh T2 diện tích đất mua của ông T, bà D năm 2003, đồng thời làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển quyền cho con trai là anh T2 toàn bộ diện tích đất đã được UBND huyện BT cấp cho ông T năm 1995. Khi làm thủ tục bà S, ông Q thống nhất ông Q là người trực tiếp đi làm thủ tục sang tên cho anh T2. Lý do làm hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T với anh T2 là để giảm bớt nghĩa vụ tài chính với nhà nước. Còn việc ông Q làm

thủ tục như thế nào, chữ ký trong Hợp đồng tặng cho là của ai, bà S và anh T2 không biết.

Đối với các thửa đất 34,35, 157, 68 và thửa 140 đã được cấp GCNQSD đất cho anh T2. Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và bà S là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều xác định bị đơn anh T2 và bà S chưa sử dụng diện tích đất này và cũng không biết diện tích đất đó là ở đâu do ai quản lý. Vì vậy bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu đối với diện tích đất này.

Bị đơn anh T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Hữu Q trình bày:

Năm 1995 ông T, bà D được cấp GCNQSD đất số D0900059 ngày 15/8/1995 với tổng diện tích là 6.690m² gồm các thửa 103b, 68,70,140, 30,34,35 tại tờ bản đồ 26, 30, 31 tại đội 4, thôn TV, xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai, ông T, bà D sử dụng đến năm 2005 do bận làm đi làm ăn xa nên không sử dụng đến. Do có quan hệ là chú cháu với ông T, nên ông có mượn của ông T, bà D diện tích đất đã được UBND huyện BT cấp GCNQSD đất tại thôn TV xã XQ, huyện BT, tỉnh Lào Cai mang tên ông T trong đó có đất ở, đất vườn và đất nuôi trồng thủy sản để canh tác. Khi mượn vì là người nhà nên không làm giấy tờ gì.

Từ năm 2005 đến năm 2021 ông và con trai ông là anh Trần Hữu Tú (Chết năm 2021) vẫn chăm sóc cây cối hoa màu có sẵn trên diện tích đất mượn của ông T để thu hoạch. Thực tế sau khi mượn đất ông chỉ sử dụng diện tích đất tại thửa 643 và thửa 652 tờ bản đồ 47 hiện nay ông đang quản lý và sử dụng theo như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/7/2024 đã xác định. Còn các thửa đất 34,35, 157, 68 và thửa 140 đã được cấp GCNQSD đất cho anh T2 ông không sử dụng và cũng không biết diện tích đất đó là ở đâu, do ai quản lý. Năm 2021 anh Tú chết, năm 2022 do không có người làm nên ông đã có ý định trả lại diện tích đất đã mượn cho ông T, bà D, thời điểm này ông T mới đến UBND xã XQ để làm thủ tục xin gia hạn thời hạn sử dụng đất đối với các thửa đất cho ông mượn thì ông T mới biết toàn bộ diện tích đất của ông T đã làm thủ tục sang tên cho con trai ông là anh T2 từ năm 2008 theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và đã được UBND xã XQ chứng thực ngày 14/5/2008. Việc tặng cho ông không biết, trong thời gian mượn đất ông cũng không nghe thấy ông T nói về việc tặng cho con trai ông là anh T2 các diện tích đất nói trên.

Đến nay quan điểm của ông Q là nhất trí với yêu cầu của ông T, bà D, tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T với anh T2 ngày

14/5/2008 là vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý theo yêu cầu của ông T, bà D.

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị H là người hiện đang sử dụng diện tích đất tại thửa 34, 35, 157 tờ bản đồ 83, anh Thào Seo D là người đang sử dụng diện tích đất tại các thửa 68, thửa 140, tờ bản đồ 52 và bà Nguyễn Thị Q1 là người đang quản lý sử dụng 10,4m² đất tại thửa số 652 tờ bản đồ 47 đều không có yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích đất có liên quan trong vụ án nói trên, ông T, bà D xác định các diện tích đất này đã chuyển nhượng cho ông Bàn Quốc Thiên, sau đó ông Thiên chuyển nhượng cho ai ông, bà không biết, nên ông không có yêu cầu gì.

Đối với UBND xã XQ cho rằng việc UBND xã đã xác nhận Hợp đồng tặng cho ngày 14/5/2008, qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại UBND xã thì không xác định được ai là người ký giả mạo trong Hợp đồng tặng cho. Mặt khác theo kết luận giám định chữ ký trong Hợp đồng đã xác định không phải chữ ký do ông T viết và ký. Vì vậy quan điểm của UBND xã đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà D.

Bản án sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện BT:

Căn cứ vào căn cứ vào các Điều 117, 119, 122, 123, 131, 132 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, Điều 157, 158, Điều 161, Điều 162, Điều 165, Điều 166; khoản 1 Điều 227; khoản 2 Điều 228; Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án tuyên xử.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà D.

1/ Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 222/HĐTC - QSDĐ ngày 14/5/2008 giữa:

Bên tặng cho: Ông Trần Hữu T.

Bên được tặng cho: Anh Trần Hữu T2 là vô hiệu.

2/ Về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu.

Buộc anh Trần Hữu T2 là người được cấp GCNQDS đất và ông Trần Hữu Q là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng đất phải có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Hữu T, bà Nguyễn Thị D:

1- Diện tích 401,9 M² đất tại thửa số 643 tờ bản đồ 47 (Đất ở) theo GCNQSD đất AK 427710 ngày 28/4/2009 mang tên Trần Hữu T2.

2- Diện tích 579,2m² đất tại thửa 652 tờ bản đồ 47 (Đất trồng cây lâu năm) theo GCNQSD đất số AK 427711 ngày 28/4/2009 mang tên Trần Hữu T2.

Ngoài ra bản án cũng đình chỉ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã rút, tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 04/10/2024, người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Hữu T2 và bà Lê Thị S kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Trần Xuân T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lào Cai bác toàn bộ kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lào Cai phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Lào Cai.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra xem xét đầy đủ, toàn diện tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ và yêu cầu của các bên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị D có đầy đủ nội D theo quy định pháp luật, nộp trong thời hạn luật định là hợp lệ, là căn cứ để xem xét vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị D

[2.1] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 222/HĐTC-QSĐĐ ngày 14/5/2008 giữa ông Trần Hữu T và anh Trần Hữu T2

Về hình thức:

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 14/5/2008 giữa ông T và anh T2 được lập thành văn bản và được Chủ tịch UBND xã XQ chứng thực là đúng quy định của pháp luật về hình thức hợp đồng theo Điều 467 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 129 Luật Đất đai 2003.

Về chủ thể giao kết hợp đồng:

Ông T cho rằng chữ ký, chữ viết trong Hợp đồng mang tên ông là giả mạo, ông không được biết và không ký vào Hợp đồng, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết mang tên ông T.

Tại Kết luận giám định số 18/GĐTL-PC09 ngày 24/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Lào Cai có nội D kết luận về đối tượng giám định như sau:

“Chữ ký, chữ viết mang tên Trần Hữu T dưới mục “BÊN A” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A với chữ ký, chữ viết họ tên của ông Trần Hữu T trên các tài liệu mẫu số S ký hiệu từ M1 đến M4 không do cùng một người ký và viết ra”.

Xét thấy, các chữ ký, chữ viết của ông T trên tài liệu mẫu số S do đương sự cung cấp và thu thập từ các biên bản lấy lời khai của ông T, đơn khởi kiện, giấy ủy quyền được UBND xã XQ chứng thực là khách quan. Như vậy xác định được chữ ký, chữ viết mang tên Trần Hữu T trong Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 14/5/2008 không phải do ông T ký, viết ra. Do đó có căn cứ xác định chủ thể giao kết hợp đồng tặng cho nói trên là giả mạo.

Về nội D hợp đồng:

Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 14/5/2008 giữa ông T và anh T2 có nội D ông T tặng cho anh T2 tài sản là quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCNQSD đất số D 0900050, số vào sổ 896 do UBND huyện BT cấp ngày 15/8/1995 mang tên ông T (tổng diện tích 6.690m²).

Quá trình giải quyết vụ án, ông T không cung cấp được căn cứ chứng minh về việc có thỏa thuận cho ông Q, bà S mượn đất, ông T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà S cũng không chứng minh được đã mua lại diện tích đất của ông T tại thôn TV với giá 48.500.000 đồng (không cung cấp được giấy tờ mua bán, biên nhận tiền...). Hồ sơ lưu trữ tại UBND xã XQ cũng không có tài liệu nào để xác định Hợp đồng tặng cho số 222 có đúng là được ký giữa ông T và anh T2 hay không, cũng không xác định được ai trực tiếp làm thủ tục tặng cho.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng, tại Biên bản họp gia

đình ngày 13/5/2008 có nội D ông T nói “*Nay chúng tôi có hợp thống nhất giao quyền sử dụng đất và GCNQSD đất cho cháu T2 sử dụng từ 08 giờ ngày 13/5/2008*”. Tuy nhiên không đủ căn cứ để xác định diện tích đất được giao quyền là diện tích đất nào, vị trí ở đâu, giao với mục đích gì. Hơn nữa, nếu ông T có ý chí tặng cho quyền sử dụng đất cho anh T2 thì chữ ký trên Hợp đồng tặng cho phải là chữ ký thật của ông T, không phải chữ ký giả mạo.

Vì vậy, không có căn cứ chứng minh việc ông T, bà D tự nguyện, tặng cho quyền sử dụng đất của mình cho anh T2.

Như vậy có đủ căn cứ xác định Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 222/HĐTC-QSĐĐ ngày 14/5/2008 giữa ông T và anh T2 là vô hiệu theo Điều 127, 128 Bộ luật dân sự 2005.

[2.2] Về giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu

Do Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 222/HĐTC-QSĐĐ ngày 14/5/2008 vô hiệu, vì vậy khi giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh T2 là người được cấp GCNQSD đất và ông Q là người đang trực tiếp quản lý và sử dụng đất phải có trách nhiệm trả lại cho ông T, bà D diện tích đất tại thửa số 643 tờ bản đồ 47 có diện tích là 401,9m² đất ở theo GCNQSD đất AK 427710 cấp ngày 28/4/2009 mang tên Trần Hữu T2 và thửa số 652 tờ bản đồ số 47 diện tích 579,2m² theo GCNQSD đất số AK 427711 cấp ngày 28/4/2009 mang tên Trần Hữu T2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị D là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Thị D.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện BT, tỉnh Lào Cai.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bị đơn anh Trần Hữu T2 phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn đồng) đồng tạm

ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001027 ngày 08/10/2024 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện BT, tỉnh Lào Cai.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lào Cai;
- TAND, VKSND H. BT;
- Chi cục THADS H. BT;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Chí Thiện